

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 170/2025/DS-PT
Ngày 23/6/2025
V/v “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc và
tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các Thẩm phán: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 23 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2025/TLPT-DS, ngày 21 tháng 4 năm 2025, về việc: “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc và tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST, ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 147/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Hữu T, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp L, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thúy Q, sinh năm 1991. Địa chỉ: L.02-41, đường C, Khu dân cư M, khóm A, phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Theo giấy ủy quyền ngày 02/11/2023. (Có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Sơn Ngọc T1, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt, vắng mặt khi tuyên án).

2. Bà Kim Thị P (Kim Thị P1), sinh năm 1961. Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

Người kháng cáo: Bà Trần Thúy Q là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

* Nguyên đơn trình bày: Nguyên vào năm 2008 bà T bắt đầu bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản cho vợ chồng ông Sơn Ngọc T1 để nuôi tôm. Sau nhiều năm hai bên hợp tác mua bán thức ăn và thuốc thủy sản với nhau thì đến ngày 02/3/2014 vợ chồng ông T1 đã chốt nợ và thừa nhận nợ bà T số tiền là 134.424.000 đồng và ông T1 cũng đã ký tên vào sổ theo dõi của bà T cho đến nay số tiền đó vẫn chưa được vợ chồng ông T1 thanh toán cho bà T.

Ngày 28/02/2022 vợ chồng ông T1 có xác lập thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T, đất có vị trí tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, với giá chuyển nhượng là 42.500.000 đồng/01 công tầm cây; nhưng do lúc đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1, bà P đang thế chấp vay tiền của Công ty C, nên bà T có đặt cọc trước cho vợ chồng ông T1 số tiền là 100.000.000 đồng để vợ chồng ông T1 mang trả số tiền vay của Công ty C để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra và làm thủ tục chuyển nhượng đất cho bà T. Khi hai bên thỏa thuận vấn đề nêu trên thì ông T1 đã tự lập giấy viết tay (giấy nhận) và được chính quyền ấp T, xã V xác nhận, ông T1 đã giao văn bản đó cho bà T giữ làm bằng chứng. Dù hai bên đã thỏa thuận như vậy, nhưng sau đó vợ chồng ông T1 cố tình né tránh không muốn thực hiện thỏa thuận đã giao kết với bà T. Qua tìm hiểu thì bà T biết được sau khi nhận số tiền cọc 100.000.000 đồng từ bà T thì ông T1 đã trả tiền vay cho Công ty C và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra, nhưng thay vì thực hiện thỏa thuận đã lập với bà T thì ông T1 lại tiếp tục hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác mà không phải là bà T và không trả lại số tiền đặt cọc 100.000.000 đồng cho bà T. Từ đó dẫn đến phát sinh tranh chấp, tranh chấp được chính quyền địa phương hòa giải, nhưng không thành.

Nhận thấy việc ông T1 và bà P bội tín không trả tiền nợ cho mình và cũng không chuyển nhượng quyền sử dụng đất như thỏa thuận gây thiệt hại đến quyền lợi của mình.

Theo đơn khởi kiện thì bà Đỗ Hữu T yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Sơn Ngọc T1 và bà Kim Thị P phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Đỗ Hữu T số tiền là 334.424.000 đồng. Bao gồm các khoản tiền:

- Tiền mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản còn nợ bà T là 134.424.000 đồng.
- Tiền đặt cọc mua đất của bà T là 100.000.000 đồng và khoản tiền bồi thường cho bà T đã đặt cọc là 100.000.000 đồng, tổng cộng là 200.000.000 đồng.

Trong quá trình Tòa án án thụ lý và giải quyết vụ án thì phía ông Sơn Ngọc T1 đã giao trả cho bà Đỗ Hữu T số tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng, còn số tiền

bồi thường cho bà T đã đặt cọc là 100.000.000 đồng và tiền mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản còn nợ bà T là 134.424.000 đồng thì ông T1 và bà P không thống nhất trả cho bà T.

Nay bà Đỗ Hữu T xin thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Sơn Ngọc T1 và bà Kim Thị P (Kim Thị P1) phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Đỗ Hữu T số tiền là 234.424.000 đồng (Hai trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng). Bao gồm các khoản tiền:

- Tiền mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản còn nợ bà T là 134.424.000 đồng.

- Tiền bồi thường cho bà T đã đặt cọc là 100.000.000 đồng.

* Bị đơn là ông Sơn Ngọc T1 cũng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Kim Thị P (Kim Thị P1) trình bày:

Vào năm 2010 ông Sơn Ngọc T1 có hợp đồng mua bán thức ăn và thuốc nuôi trồng thủy sản với bà Đỗ Hữu T, theo hợp đồng thì thời gian đầu thì ông S Ngọc T1 mua thức ăn đến đâu thì trả tiền đến đó, khi nuôi khoảng 03 tháng thì phía bà T sẽ bao tiêu cho ông T1 đến khi thu hoạch tôm thì sẽ trả tiền mua thức ăn còn lại cho bà T. Thời gian mua bán kéo dài đến năm 2012 thì ông T1 không còn nuôi tôm nữa, nên ông T1 không còn mua thức ăn nuôi tôm với bà T nữa, sau khi nghỉ nuôi tôm thì ông T1 có hợp đồng mua thuốc thủy sản với bà T và có nợ bà T số tiền là 35.000.000 đồng. Sau đó, thì ông T1 có gửi tiền trả cho bà T 03 lần là hết số tiền là 35.000.000 đồng, nên hiện nay vợ chồng ông T1 không còn nợ tiền mua thức ăn cũng như tiền mua thuốc thủy sản của bà T.

Vào ngày 28/02/2022 vợ chồng ông T1 có xác lập thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T, đất có vị trí tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, với giá chuyển nhượng là 42.500.000 đồng/01 công tằm cấy; nhưng do lúc đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1, bà P đang thế chấp vay tiền của Công ty C, nên không có làm thủ tục chuyển nhượng cho bà T được, nên vợ chồng ông T1 có nhận của bà T số tiền là 100.000.000 đồng để trả cho Công ty C chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về làm thủ tục sang tên tách thửa cho bà T, nhưng khi ông T1 mang tiền lên trả cho Công ty C thì phía công ty yêu cầu ông T1 phải trả thêm tiền lãi, ông T1 chỉ nợ Công ty C số tiền gốc là 54.000.000 đồng, nhưng Công ty C tính lãi lên đến 100.000.000 đồng là quá cao, nên ông T1 không đồng ý trả và mang tiền về trả lại cho bà T, nhưng bà T không nhận. Vợ chồng ông T1 không có nợ tiền mua thức ăn của bà T, nên vợ chồng ông T1 không thống nhất hoàn trả tiền cho bà T. Vợ chồng ông T1 cho có nhận của bà T số tiền là 100.000.000 đồng, chứ hai bên không có nói về vấn đề phạt cọc. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì vợ chồng ông T1 đã trả lại cho bà T số tiền là 100.000.000 đồng do luật sư của bà T ký nhận, nên hôm nay vợ chồng ông T1 không thống nhất trả theo yêu cầu của bà T, vì vợ chồng ông T1 không có hứa hẹn nếu vợ chồng ông T1 không bán đất cho bà T thì vợ chồng ông T1 phải bồi

thường cho bà T số tiền là 100.000.000 đồng. Hiện nay, vợ chồng ông T1 không có nợ bà T bất kỳ khoản tiền nào.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 06/2025/DS-ST, ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 91, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 328, Điều 430 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đỗ Hữu T về việc yêu cầu:

- Buộc ông Sơn Ngọc T1 và bà Kim Thị P (Kim Thị P1) phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Đỗ Hữu T số tiền mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản còn nợ là 134.424.000 đồng.

- Buộc ông Sơn Ngọc T1 và bà Kim Thị P (Kim Thị P1) phải cùng có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bà T số tiền đã đặt cọc là 100.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 07/3/2025, nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nêu trên và yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo, bị đơn giữ nguyên ý kiến. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định, nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn bà Kim Thị P đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn.

[3]. Xét kháng cáo của nguyên đơn về số tiền mua bán thức ăn nuôi tôm 134.424.000 đồng, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 có quy định *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...”* và khoản 4 quy định *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*. Trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm trưng cầu Phòng K Công an tỉnh S giám định chữ ký ông T1. Tại Công văn số 180/KTHS ngày 23/10/2024 của Phòng K Công an tỉnh S từ chối giám định theo yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn với lý do chữ ký trên mẫu cần giám định có đặc điểm cá biệt tồn tại ít, chữ ký trên các mẫu so sánh không ổn định nên không đủ yếu tố tiến hành giám định. Như vậy việc nguyên đơn khởi kiện cho rằng vợ chồng bị đơn còn nợ số tiền mua bán thức ăn nuôi tôm 134.424.000 đồng nhưng không có chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông T1 thừa nhận có hợp đồng mua bán thức ăn và thuốc nuôi trồng thủy sản với bà Đỗ Hữu T, đến năm 2012 không còn nuôi tôm nữa, nên ông T1 không còn mua thức ăn nuôi tôm với bà T nữa, sau khi nghỉ nuôi tôm thì ông T1 có hợp đồng mua thuốc thủy sản với bà T và có nợ bà T số tiền là 35.000.000 đồng, nhưng đã trả cho bà T 03 lần mỗi lần 10.000.000 đồng, lần sau cùng trả 15.000.000 đồng là hết số tiền là 35.000.000 đồng, nên hiện nay vợ chồng ông không còn nợ tiền mua thức ăn cũng như tiền mua thuốc thủy sản của bà T. Tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 có quy định: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*, như vậy nghĩa vụ chứng minh đã trả số tiền 35.000.000 đồng thuộc về bị đơn, Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để bị đơn có thời gian cung cấp các biên nhận đã trả số tiền 35.000.000 đồng, nhưng bị đơn vẫn không cung cấp được, như vậy kháng cáo của nguyên đơn về số tiền 134.424.000 đồng là có căn cứ chấp nhận một phần.

[4]. Xét kháng cáo của nguyên đơn đối với số tiền bồi thường đặt cọc là 100.000.000 đồng, thấy rằng tại khoản 2 Điều 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*Trường hợp hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm nhận định hai bên không có thỏa thuận việc phạt cọc, từ đó không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chưa đúng quy định tại khoản 2 Điều 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5]. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải bị đơn ông T1 trình bày số tiền 100.000.000 đồng là đặt cọc, Hội đồng xét xử thấy rằng hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là một thỏa thuận giữa hai bên, trong đó bên nhận chuyển nhượng giao một khoản tiền hoặc tài sản khác cho bên chuyển nhượng để đảm bảo việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thực hiện đúng thời hạn và theo các điều khoản đã thỏa thuận giữa hai bên. Tuy nhiên, khi xét về nội dung giấy nhận do ông Thành lập ngày 28/02/2022, thấy rằng số tiền 100.000.000 đồng không phải là tiền cọc mà là số tiền nhận trước, mặt khác trong nội dung các bên không có thỏa thuận diện tích chuyển nhượng là bao nhiêu, thời gian chuyển nhượng, phương thức thanh toán, thời gian trả số tiền còn lại và trách nhiệm do vi phạm nếu trong trường hợp việc chuyển nhượng không thành. Do đó việc nguyên đơn cho rằng số tiền 100.000.000 đồng là đặt cọc và yêu cầu bồi thường số tiền 100.000.000 đồng là không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

[6]. Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa bản án của cấp sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

[7]. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên án phí sơ thẩm bị đơn phải chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa.

[9]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận một phần và sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10]. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ

thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Đỗ Hữu T.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 21/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng và được tuyên lại như sau:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 91, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 328, Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Hữu T.

- Buộc ông Sơn Ngọc T1 và bà Kim Thị P (Kim Thị P1) phải có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn bà Đỗ Hữu T số tiền 35.000.000 đồng.

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đỗ Hữu T về việc buộc ông Sơn Ngọc T1 và bà Kim Thị P (Kim Thị P1) có trách nhiệm trả cho bà Đỗ Hữu T số tiền mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản còn lại là 99.424.000 đồng

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đỗ Hữu T về việc buộc ông Sơn Ngọc T1 và bà Kim Thị P (Kim Thị P1) có trách nhiệm bồi thường cho bà T số tiền đã đặt cọc là 100.000.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Đỗ Hữu T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.971.200 đồng đối với yêu cầu không được chấp nhận. Phần tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 8.360.000 theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án

số 0002277 ngày 28/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà T còn phải nộp thêm số tiền là 1.611.200 đồng.

- Bị đơn ông Sơn Ngọc T1 và bà Kim Thị P (Kim Thị P1) phải nộp 1.750.000 đồng.

5. Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bà Đỗ Hữu T không phải chịu, trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000115 ngày 20/3/2025 của Chi cục thi hành án huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

6. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Trần Đề;
- Chi cục THA huyện Trần Đề;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định